

Số: 228/QĐ-ĐHKTCN

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt và triển khai Đề án tuyển sinh đào tạo từ xa trình độ đại học năm 2025
(tạm thời) của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp**

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 164/CP ngày 19/8/1965 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Phân hiệu Đại học Bách khoa tại Thái Nguyên (nay là Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp – Trường ĐHKTCN);

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐT ngày 30/8/2022 của Hội đồng trường Trường ĐHKTCN về việc thành lập Viện Đào tạo mở thuộc Trường ĐHKTCN (nay là Viện Công nghệ Giáo dục và Đào tạo mở);

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐT ngày 21/6/2024 của Hội đồng trường Trường ĐHKTCN về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHKTCN;

Căn cứ Quyết định số 180/QĐ-ĐHKTCN ngày 22/01/2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHKTCN về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Viện Công nghệ Giáo dục và Đào tạo mở;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-ĐHKTCN ngày 18/02/2025 của Hiệu trưởng Trường ĐHKTCN về việc ban hành Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học của Trường ĐHKTCN;

Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Công nghệ Giáo dục và Đào tạo mở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và triển khai Đề án tuyển sinh đào tạo từ xa trình độ đại học năm 2025 (tạm thời) của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.

Điều 2. Giao Viện trưởng Viện Công nghệ Giáo dục và Đào tạo mở là đơn vị đầu mối triển khai thực hiện những nội dung đã được nêu trong Đề án theo đúng quy chế, quy định của Nhà nước và Nhà trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Viện trưởng Viện CNGD&ĐTM và Trường các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (b/c);
- Website;
- Như Điều 3 (th/h);
- Lưu: VT, Viện CNGD&ĐTM (Liên 03b).



PGS.TS. Đỗ Trung Hải

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NĂM 2025 (TẠM THỜI) CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 228/QĐ-ĐHKTCN ngày 19 tháng 02 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp)

I. Thông tin chung

1. Tên trường: **Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - Đại học Thái Nguyên.**
2. Mã trường: **DTK**
3. Địa chỉ trụ sở: Số 666, Đường 3/2, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên; Tel: (84)2083.847.145; Fax (84)2083.847.403; Email: office@tnut.edu.vn.
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo (CSĐT): **http://www.tnut.edu.vn.**
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
 - **https://www.tnut.edu.vn/tuyen-sinh.html/**
 - **https://www.facebook.com/tnut.tuyensinh/**
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02083.847.886; 0965.30.08.22; 0336.399.993
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp: Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp bắt đầu đào tạo hệ đại học từ xa hình thức Elearning từ năm 2023, tính đến thời điểm hiện tại sinh viên đang hoàn thành chương trình đào tạo vì vậy chưa có kết quả khảo sát tình hình việc làm.
8. Thông tin về tuyển sinh đào tạo từ xa của 2 năm gần nhất: Đường link công khai thông tin về tuyển sinh đào tạo từ xa của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: **https://www.tnut.edu.vn/blog/ba-cong-khai-16000000.**

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Ngành/Nhóm ngành/Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Kỹ thuật xây dựng/ TH1, TH2, TH3, TH4.	PT1	100	61	15	100	57	15
		PT2	300	322	Đ2	500	294	Đ2
2	Quản lý công nghiệp/ TH1, TH2, TH3, TH4.	PT1	100	14	15	100	26	15
		PT2	300	37	Đ2	350	46	Đ2
3	Kinh tế công nghiệp/ TH1, TH2, TH3, TH4.	PT1	100	6	15	100	6	15
		PT2	300	4	Đ2	350	7	Đ2
4	Ngôn ngữ Anh/TH1, TH2, TH3, TH4.	PT1				100	6	15
		PT2				300	7	Đ1

Ghi chú:

- Các tổ hợp xét tuyển: TH1: Toán, Lý, Hóa; TH2: Toán, Văn, Tiếng Anh; TH3: Toán, Vật lý, Tiếng Anh; TH4: Toán, Hóa, Tiếng Anh.
- Các phương thức xét tuyển: PT1: Xét kết quả học bạ THPT; PT2: Xét bằng tốt nghiệp CD, DH, Trung cấp.
- Điểm trúng tuyển: Đ1: Bằng tốt nghiệp (CD, DH) xếp loại từ hạng Trung bình trở lên; Đ2: Bằng tốt nghiệp (TC, CD, DH) xếp loại từ hạng Trung bình trở lên.

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://ts.tnut.edu.vn>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	2342/QĐ-ĐHTN	12/11/2020			Đại học TN	2020	2024
			270/QĐ-ĐHTN	03/02/2023					
2	Kinh tế công nghiệp	7510604	1096/QĐ-ĐHKTCN	26/05/2021			Trường ĐHKTCN	2021	
			268/QĐ-ĐHTN	03/02/2023			Đại học TN		
3	Quản lý công nghiệp	7510601	1096/QĐ-ĐHKTCN	26/05/2021			Trường ĐHKTCN	2021	
			269/QĐ-ĐHTN	03/02/2023			Đại học TN		
4	Ngôn ngữ Anh	7220201	4076/QĐ-ĐHTN	20/8/2024			Đại học TN	2024	
			2383/QĐ-ĐHKTCN	21/08/2024			Trường ĐHKTCN		

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.tnut.edu.vn/blog/ba-cong-khai-16000000>.

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**1. Quy mô đào tạo hình thức từ xa đến ngày 30/11/2024 (Người học)**

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
1	Đại học từ xa		170
1.1	Ngành Kỹ thuật xây dựng	7580201	114
1.2	Ngành Quản lý công nghiệp	7510601	39
1.3	Ngành Kinh tế công nghiệp	7510604	12
1.4	Ngành Ngôn ngữ Anh	7220201	5
2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		149
2.1	Ngành Kỹ thuật xây dựng	7580201	131
2.2	Ngành Quản lý công nghiệp	7510601	16
2.3	Ngành Kinh tế công nghiệp	7510604	2
2.4	Ngành Ngôn ngữ Anh	7220201	
3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		231
3.1	Ngành Kỹ thuật xây dựng	7580201	167
3.2	Ngành Quản lý công nghiệp	7510601	52
3.3	Ngành Kinh tế công nghiệp	7510604	8
3.4	Ngành Ngôn ngữ Anh	7220201	4

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
4	Liên thông trình độ đại học		305
4.1	Ngành Kỹ thuật xây dựng	7580201	281
4.2	Ngành Quản lý công nghiệp	7510601	16
4.3	Ngành Kinh tế công nghiệp	7510604	5
4.4	Ngành Ngôn ngữ Anh	7220201	3

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Stt	Lĩnh vực đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Lĩnh vực Khoa học Giáo dục và Đào tạo giáo viên (KHGD&ĐTGV)	3930
2	Lĩnh vực Kỹ thuật	45000
3	Lĩnh vực Kiến trúc và Xây dựng	3008
4	Lĩnh vực Kinh tế	2000
5	Lĩnh vực Nhân văn	2000

2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm (PTN) và các trang thiết bị

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành ĐT/Lĩnh vực ĐT
1	PTN Kỹ thuật nhiệt	Hệ trao đổi nhiệt đối lưu tự nhiên và đối lưu cưỡng bức có kèm máy tính điều khiển Model TCLEC Hệ đào tạo bức xạ nhiệt điều khiển máy tính Truyền nhiệt không ổn định được điều khiển bằng máy tính Hộp giao diện, phần mềm và máy tính điều khiển Môđun truyền nhiệt không ổn định (Ký hiệu TXC/EI) Trao đổi nhiệt trong quá trình sôi Máy hút bụi 1600W Electrolux	- Lĩnh vực KHGD&ĐTGV - Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật - Lĩnh vực kỹ thuật
2	PTN Xây dựng	Máy nén bê tông 2000KN Bộ gá uốn mẫu BT 2 điểm Khuôn trụ $\phi 150 \times 300$ - Việt Nam Đế Capping D150mm - Việt Nam Khuôn lập phương 150x150x150- Việt Nam Khuôn bê tông thử uốn 150x150x600 -Việt Nam Bàn rung mẫu bê tông 600x900 Khuôn bê tông 200x200x200 - Việt Nam Máy xác định độ thấm bê tông Khuôn đúc mẫu bê tông hình trụ D150x cao150 cho máy thấm - Việt Nam Bộ gá mẫu thấm bê tông hình trụ, theo tiêu chuẩn Việt Nam, kiểu dáng Châu Âu - Việt Nam Côn thử độ sụt bê tông N1 bằng INOX - Việt Nam Bộ ép chế mẫu bê tông hình trụ - Việt Nam Nhớt kế VEBÉ, Tiêu chuẩn ASTM Thiết bị đo môđun đàn hồi khi nén Súng bắn bê tông Máy siêu âm bê tông Máy dò cốt thép	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành ĐT/Lĩnh vực ĐT
		<p>Máy nén, uốn xi măng Bộ gá uốn mẫu XM 40x40x160 Bộ gá nén mẫu XM 40x40 Bộ gá uốn mẫu gạch xây Dụng cụ VICA Thùng hấp mẫu xi măng Khuôn uốn xi măng 40x40x160 kép 3 -TQ Máy trộn vữa xi măng tiêu chuẩn - TQ Máy dẫn vữa xi măng tiêu chuẩn -TQ Khuôn xi măng Le Chaterlier - TQ Bình tỷ trọng xi măng - TQ Sàng độ mịn xi măng 0,09mm D200 - TQ Bàn dẫn vữa xi măng Khuôn vữa xi măng 70,7 x 70,7 x 70,7 kép 3 - TQ Phễu xác định khả năng giữ độ lưa động của vữa - Việt Nam Tủ dưỡng hộ mẫu xi măng Máy khuấy chạy điện siêu tốc 10.000v/ph, nguồn điện 220V/50Hz Tỷ trọng kế 0,995-1030 - G7 Tỷ trọng kế 0-60 - G7 Máy lọc sàng Bộ chia mẫu 1/2" ; Bộ chia mẫu 1" Kích đùn mẫu vụn nặng 4" và 6" Máy đo PH cầm tay - TQ Bàn cân thủy tĩnh tiêu chuẩn Cân điện tử 5000g x 0.01g Cân điện tử 15kg x1g Tủ sấy 3000C - 126 lít Đầm rung - SL: 01 Máy trộn bê tông - SL: 01 Máy cắt tay - SL:01 Máy kinh vĩ điện tử ET02 Gồm 02 chân Máy thủy chuẩn C41 Gồm 02 máy, 02 chân Mía nhôm rút 5m ALG Thước thép bọc nilon YN nhật Cọc tiêu 3m trung quốc Máy kinh vĩ điện tử ET02 Gồm 02 chân Máy thủy chuẩn C41 Gồm 02 máy, 02 chân Máy định vị GARMIN GPS 72 Gồm máy + phần mềm + cáp trút Mía nhôm rút 5m ALG Thước thép bọc nilon YN nhật Cọc tiêu 3m Trung Quốc</p>	
3		02 phòng máy tính	Kinh tế công nghiệp, Quản lý công nghiệp và Ngôn ngữ Anh

3. Danh sách giảng viên toàn thời gian

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành/Ngành đào tạo	
							Mã ngành	Tên ngành
1	Ngô Thị Phương Thảo	09/06/1989	Nữ		Tiến sĩ	Chính trị học	7510604	Kinh tế công nghiệp
2	Nguyễn T Kim Huyền	03/01/1985	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán	7510604	Kinh tế công nghiệp
3	Lê Thị Quỳnh Trang	31/03/1979	Nữ		Tiến sĩ	SPKT CN	7510604	Kinh tế công nghiệp
4	Nguyễn Minh Trang	05/12/1982	Nữ		Tiến sĩ	Toán học	7510604	Kinh tế công nghiệp
5	Nguyễn Đình Ngọc	19/05/1984	Nam	PGS	Tiến sĩ	Cơ học kỹ thuật	7510604	Kinh tế công nghiệp
6	Vũ Quốc Việt	03/07/1984	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu	7510604	Kinh tế công nghiệp
7	Ma Thị Thu Thủy	13/01/1986	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị KD	7510604	Kinh tế công nghiệp
8	Phạm Việt Hương	19/04/1992	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế	7510604	Kinh tế công nghiệp
9	Nguyễn Thị Hồng	02/08/1988	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7510604	Kinh tế công nghiệp
10	Tống Thị Phương Thảo	15/03/1992	Nữ		Thạc sĩ	Luật	7510604	Kinh tế công nghiệp
11	Vũ Hồng Quân	14/08/1984	Nam		Thạc sĩ	Toán học	7510604	Kinh tế công nghiệp
12	Trương Vũ Long	24/11/1988	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	7510604	Kinh tế công nghiệp
13	Nguyễn Hoàng Hà	19/10/1982	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn	7510604	Kinh tế công nghiệp
14	Hoàng Thị Thêm	25/08/1985	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7510604	Kinh tế công nghiệp
15	Ngô Văn Giang	09/12/1986	Nam		Thạc sĩ	Toán học	7510601	Quản lý công nghiệp
16	Nguyễn T Kim Thương	04/12/1984	Nữ		Thạc sĩ	SP Tiếng Anh	7510601	Quản lý công nghiệp
17	Đặng Ngọc Huyền Trang	12/03/1986	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị KD	7510601	Quản lý công nghiệp
18	Nguyễn Thị Huệ	14/06/1986	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	7510601	Quản lý công nghiệp
19	Nguyễn T Hồng Nhung	11/09/1984	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị KD	7510601	Quản lý công nghiệp
20	Dương Hương Lam	23/10/1984	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị KD	7510601	Quản lý công nghiệp
21	Ngô Thúy Hà	29/12/1974	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị KD	7510601	Quản lý công nghiệp
22	Nguyễn Thị Thanh Hà	08/12/1981	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế MT	7510601	Quản lý công nghiệp

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành/Ngành đào tạo	
							Mã ngành	Tên ngành
23	Phan Thị Thanh Tâm	03/07/1987	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị KD	7510601	Quản lý công nghiệp
24	Dương Quốc Hưng	30/07/1983	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	7510601	Quản lý công nghiệp
25	Lê Xuân Hưng	28/02/1985	Nam	PGS	Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	7510601	Quản lý công nghiệp
26	Nguyễn Tiến Hưng	08/01/1968	Nam		Tiến sĩ	Tự động hóa	7510601	Quản lý công nghiệp
27	Đặng Danh Hoàng	27/9/1977	Nam		Tiến sĩ	Tự động hóa	7510601	Quản lý công nghiệp
28	Đỗ Đức Tuấn	20/01/1984	Nam		Tiến sĩ	KTDK&TĐH	7510601	Quản lý công nghiệp
29	Lê Thị Thu Hà	23/03/1977	Nữ		Tiến sĩ	KTDK&TĐH	7510601	Quản lý công nghiệp
30	Lê Thị Huyền Linh	01/11/1981	Nữ		Tiến sĩ	KTDK&TĐH	7510601	Quản lý công nghiệp
31	Hoàng Thị Hải Yến	23/11/1988	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	7580101	Kỹ thuật xây dựng
32	Trần Quế Sơn	07/05/1986	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	7580101	Kỹ thuật xây dựng
33	Lê Bích Ngọc	08/07/1985	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	7580101	Kỹ thuật xây dựng
34	Phạm Thị Ngọc Dung	20/11/1973	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý	7580101	Kỹ thuật xây dựng
35	Vì Thị Phương Thảo	28/09/1980	Nữ		Thạc sĩ	SP Tiếng Anh	7580101	Kỹ thuật xây dựng
36	Hoàng Thị Kim Dung	30/07/1985	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý TL&MT	7580201	Kỹ thuật xây dựng
37	Dương Việt Hà	29/09/1982	Nữ		Thạc sĩ	XD DD&CN	7580201	Kỹ thuật xây dựng
38	Hà Thanh Tú	08/09/1984	Nam		Thạc sĩ	XD cầu đường	7580201	Kỹ thuật xây dựng
39	Hàn Thị Thúy Hằng	05/08/1977	Nữ		Thạc sĩ	KT Xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng
40	Nguyễn Thu Trang	08/05/1984	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	7580201	Kỹ thuật xây dựng
41	Nguyễn Văn Luân	24/11/1986	Nam		Thạc sĩ	KT Xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng
42	Tòng Thu Hương	20/12/1981	Nữ		Thạc sĩ	Cấp thoát nước	7580201	Kỹ thuật xây dựng
43	Đào Đăng Quang	20/06/1979	Nam		Thạc sĩ	Kiến trúc	7580101	Kỹ thuật xây dựng
44	Nguyễn Thế Thịnh	09/05/1987	Nam		Thạc sĩ	KTXDCT	7580101	Kỹ thuật xây dựng
45	Nguyễn Xuân Thành	17/06/1980	Nam		Thạc sĩ	Kiến trúc	7580101	Kỹ thuật xây dựng
46	Nhữ Thị Lan Hương	08/10/1985	Nữ		Thạc sĩ	XDDDD&CN	7580101	Kỹ thuật xây dựng

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành/Ngành đào tạo	
							Mã ngành	Tên ngành
47	Ngô Thị Thu Huyền	02/07/1982	Nữ		Thạc sĩ	Kiến trúc	7580101	Kỹ thuật xây dựng
48	Bùi Thanh Hiền	09/05/1984	Nữ		Thạc sĩ	Chế tạo máy	7580101	Kỹ thuật xây dựng
49	Hà Đức Thuận	22/03/1986	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7580101	Kỹ thuật xây dựng
50	Nguyễn Thuận	20/12/1981	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7580101	Kỹ thuật xây dựng
51	Hoàng Xuân Từ	28/01/1982	Nam		Thạc sĩ	CN chế tạo máy	7580101	Kỹ thuật xây dựng
52	Đào Liên Tiến	10/06/1984	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học và KT vật liệu	7580101	Kỹ thuật xây dựng
53	Dương Thế Hùng	23/11/1974	Nam	PGS	Tiến sĩ	XD DD&CN	7580101	Kỹ thuật xây dựng
54	Vũ Ngọc Kiên	07/12/1983	Nam	PGS	Tiến sĩ	KTDK&TDH	7580101	Kỹ thuật xây dựng
55	Trần Khải Hoàn	20/06/1983	Nam		Tiến sĩ	KTXDCT	7580101	Kỹ thuật xây dựng
56	Vì Thị Mai Hương	21/10/1981	Nữ		Tiến sĩ	KTMT	7580101	Kỹ thuật xây dựng
57	Hoàng Lê Phương	23/11/1980	Nữ		Tiến sĩ	KTMT	7580101	Kỹ thuật xây dựng
58	Trần Thị Hương	27/06/1982	Nữ		Tiến sĩ	Toán học	7580101	Kỹ thuật xây dựng
59	Nguyễn Thị Vân Anh	15/08/1985	Nữ		Tiến sĩ	LSD CSVN	7580101	Kỹ thuật xây dựng
60	Dương Quốc Hưng	30/07/1983	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	7580101	Kỹ thuật xây dựng
61	Cao Xuân Tuyền	25/02/1971	Nam		Tiến sĩ	Tự động hóa	7580101	Kỹ thuật xây dựng
62	Trương Tuấn Anh	30/05/1977	Nam		Tiến sĩ	Mạng và HTĐ	7580101	Kỹ thuật xây dựng
63	Nguyễn Thanh Tú	01/12/1981	Nam		Tiến sĩ	CN chế tạo máy	7580101	Kỹ thuật xây dựng
64	Nguyễn Minh Châu	28/11/1985	Nam		Tiến sĩ	Vật lý năng lượng	7580101	Kỹ thuật xây dựng
65	Nguyễn Thị Thu Thùy	25/05/1982	Nữ		Tiến sĩ	CNXHKH	7220201	Ngôn ngữ Anh
66	Nguyễn Văn Trường	02/12/1986	Nam		Tiến sĩ	KH và KT vật liệu	7220201	Ngôn ngữ Anh
67	Phùng Thị Thu Hà	08/12/1975	Nữ		Tiến sĩ	SP Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
68	Vũ Ngọc Pi	12/09/1964	Nam	GS	Tiến sĩ	Cơ khí	7220201	Ngôn ngữ Anh
69	Phạm Thị Cẩm Ly	06/05/1980	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị học	7220201	Ngôn ngữ Anh
70	Đinh Văn Tiếp	20/02/1987	Nam		Thạc sĩ	Toán	7220201	Ngôn ngữ Anh

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành/Ngành đào tạo	
							Mã ngành	Tên ngành
71	Nguyễn Thị Thu Hoàn	03/12/1988	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý	7220201	Ngôn ngữ Anh
72	Dương Thị Thảo	06/11/1984	Nữ		Thạc sĩ	SP Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
73	Nguyễn Hương Lý	31/08/1982	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
74	Đình T Hồng Thương	30/07/1989	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
75	Nguyễn Thị Phương Thảo	27/04/1981	Nữ		Thạc sĩ	SP Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
76	Hoàng Thị Thu	03/11/1982	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
77	Nguyễn Ngọc Thiệu	30/09/1998	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7220201	Ngôn ngữ Anh
78	Nguyễn T Hương Quỳnh	13/09/1999	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
79	Trần Thị Vân Anh	28/01/1979	Nữ		Thạc sĩ	Tự động hóa	7220201	Ngôn ngữ Anh
80	Nguyễn Thị Bích Ngọc	02/11/1990	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7220201	Ngôn ngữ Anh
81	Nguyễn Thu Ngân	10/09/1987	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị KD	7220201	Ngôn ngữ Anh
82	Ngô Thị Thanh Huệ	15/04/1983	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.tnut.edu.vn/tuyen-sinh.html/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của CSĐT trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.tnut.edu.vn/tuyen-sinh.html/>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.tnut.edu.vn/tuyen-sinh.html/>.

II. Tuyển sinh đào tạo từ xa trình độ đại học

1. Thông tin chung

1.1. Địa chỉ nhận hồ sơ xét tuyển

❖ Văn phòng chỉ đạo tuyển sinh:

- Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp

+ Địa chỉ: Số 666, Đường 3/2, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên; Tel: (84)2083.847.145; Fax (84)2083.847.403; Website: <http://tnut.edu.vn>; Email: office@tnut.edu.vn.

- Đơn vị phụ trách Đào tạo từ xa: Viện Công nghệ Giáo dục và Đào tạo mở

+ Địa chỉ: Nhà A6, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp;

+ Website: <https://etali.edu.vn/>; + Email: etali@tnut.edu.vn

+ Điện thoại: 0965.300.822; 0336.399.993; 02083.847.886

❖ Văn phòng hợp tác tuyển sinh:

Công ty Cổ phần tư vấn dịch vụ đào tạo AUM Việt Nam

- Tại Thành phố Hà Nội

+ Địa chỉ: Số 116 Trần Vỹ, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội;

+ Website: <https://aum.edu.vn/tin-tuyen-sinh/aum>; Điện thoại: 0815.674.848

- Tại Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Văn phòng tầng 1, nhà 81 Điện Biên Phủ, phường Đakao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định hiện hành

1.3. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Ngành Kỹ thuật xây dựng (Kỹ thuật XD); Ngành Ngôn ngữ Anh: 500.000 VNĐ/tín chỉ.

- Ngành Quản lý công nghiệp (Quản lý CN); Ngành Kinh tế công nghiệp (Kinh tế CN): 450.000 VNĐ/tín chỉ.

Mức thu và lộ trình tăng học phí của Trường căn cứ vào các quy định hiện hành của Nhà nước (sẽ có thông báo sau).

1.4. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Tuyển sinh thực hiện liên tục trong năm, khoảng 4 - 6 đợt xét tuyển chính;

- Trước mỗi đợt xét tuyển, Nhà trường thông báo tuyển sinh trên các phương tiện thông tin đại chúng như Website và các cơ sở phối hợp của Trường, ...; trên cơ sở thông báo của Nhà trường, thí sinh chuẩn bị và nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển theo thời gian quy định;

- Trong mỗi đợt xét tuyển, Nhà trường sẽ thành lập Hội đồng xét tuyển; dựa trên hồ sơ đăng ký của thí sinh, Hội đồng xét tuyển tiến hành họp để ra quyết định trúng tuyển cho thí sinh.

1.5. CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh, giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Trường hỗ trợ, tư vấn và giải quyết khiếu nại, bảo vệ chính đáng những trường hợp rủi ro trong tuyển sinh.

1.6. Các nội dung khác (không trái với quy định hiện hành)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin của CSĐT:

<https://etali.edu.vn/>

2. Tuyển sinh đại học đào tạo từ xa đối với người tốt nghiệp Trung học Phổ thông (THPT)

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Người đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên hoặc tương đương;

- Đáp ứng các quy định về sức khỏe, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Đối với công dân nước ngoài, phải có khả năng giao tiếp được bằng ngôn ngữ sử dụng trong chương trình đào tạo (mức B2 theo Khung năng lực tiếng Việt quy định) và đảm bảo các quy định theo quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam hiện hành;

- Các điều kiện dự tuyển khác theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo từng ngành, từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã TS và đào tạo gần nhất với năm TS
1	Đại học	7580201	Kỹ thuật XD	200	Xét học bạ	100	2342/QĐ-ĐHTN	12/11/2020	Đại học Thái Nguyên	2020	2024
								270/QĐ-ĐHTN			
2		7510604	Kinh tế CN			50	1096/QĐ-ĐHKTCN	26/05/2021	Trường ĐHKTCN	2023	
								268/QĐ-ĐHTN	03/02/2023	Đại học TN	
3		7510601	Quản lý CN			50	1096/QĐ-ĐHKTCN	26/05/2021	Trường ĐHKTCN	2023	
							269/QĐ-ĐHTN	03/02/2023	Đại học TN		
4		7220201	Ngôn ngữ Anh			50	4076/QĐ-ĐHTN	20/8/2024	Đại học TN	2024	
							2383/QĐ-ĐHKTCN	21/8/2024	Trường ĐHKTCN		

2.5. Ngưỡng đầu vào

a) Xét tuyển thẳng: theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT

- Xét tuyển theo tổ hợp kết quả học tập trung bình năm học của 3 môn học lớp 12 THPT theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển:

A00: Toán, Lý, Hóa;

D01: Toán, Văn, Tiếng Anh;

C01: Toán, Văn, Lý;

C02: Toán, Văn, Hóa.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn học trong tổ hợp xét tuyển theo thang điểm 10, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của năm thực hiện xét tuyển và được làm tròn đến hai chữ số thập phân đạt ngưỡng điểm xét tuyển (thang điểm 30) đối với từng ngành. Trong trường hợp số lượng đăng ký nhiều hơn chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường sẽ xét tuyển điểm tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển từ cao xuống thấp đến khi hết chỉ tiêu tuyển sinh;

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn dùng để xét tuyển không nhỏ hơn 12,0 điểm.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường.

Thời gian đào tạo đối với người đã tốt nghiệp THPT thời gian đào tạo từ 4,0 đến 4,5 năm.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

a) Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển: Có bằng tốt nghiệp THPT và các yêu cầu khác theo quy định.

b) Hồ sơ xét tuyển:

Mỗi thí sinh hoàn thành 02 bộ hồ sơ xét tuyển bao gồm:

1. Phiếu đăng ký tham gia học tập (theo mẫu của Trường ĐHKTCN).
2. Sơ yếu lý lịch (theo mẫu của Trường ĐHKTCN) được điền đầy đủ thông tin, dán ảnh và có xác nhận của chính quyền địa phương/cơ quan đang công tác/văn phòng công chứng.
3. Bản sao công chứng văn bằng tốt nghiệp THPT đối với đối tượng tốt nghiệp THPT hoặc GDTX hoặc tương đương.
4. Bản sao công chứng học bạ THPT đối với đối tượng tốt nghiệp THPT hoặc GDTX hoặc tương đương.
5. Bản sao giấy khai sinh.
6. Bản sao Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu.
7. Ảnh thẻ 3x4cm (02 ảnh), mặt sau ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh (không kẻ ảnh dán trên Sơ yếu lý lịch).

3. Tuyển sinh liên thông trình độ Trung cấp lên Đại học

3.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Người đã có bằng tốt nghiệp Trung cấp;
- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự;
- Đối với công dân nước ngoài, phải có khả năng giao tiếp được bằng ngôn ngữ sử dụng trong chương trình đào tạo (mức B2 theo Khung năng lực tiếng Việt quy định) và đảm bảo các quy định theo quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam hiện hành;
- Các điều kiện dự tuyển khác theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo kết quả học tập và bằng tốt nghiệp Trung cấp.

3.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1		7580201	Kỹ thuật XD			200	2342/QĐ-ĐHTN 270/QĐ-ĐHTN	12/11/2020 03/02/2023	Đại học TN	2020
2	Đại học	7510604	Kinh tế CN	500	Bằng TN Trung cấp	50	1096/QĐ-ĐHKTCN 268/QĐ-ĐHTN	26/05/2021 03/02/2023	Trường ĐHKTCN Đại học TN	2021
3		7510601	Quản lý CN			80	1096/QĐ-ĐHKTCN 269/QĐ-ĐHTN	26/05/2021 03/02/2023	Trường ĐHKTCN Đại học TN	

3.5. *Ngưỡng đầu vào*

Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Bằng tốt nghiệp Trung cấp xếp loại từ trung bình trở lên; trong trường hợp số lượng đăng ký nhiều hơn chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường sẽ xét tuyển điểm trung bình toàn khóa từ cao xuống thấp đến khi hết chỉ tiêu tuyển sinh.

3.6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường*

Thời gian đào tạo của Chương trình đào tạo từ xa (ĐTTX) căn cứ vào hồ sơ, văn bằng và bảng điểm của người học khi xét tuyển (tính từ ngày có quyết định công nhận trúng tuyển) và hệ đăng ký đào tạo (Cử nhân, Kỹ sư). Cụ thể như sau:

- + Đối với người đã tốt nghiệp Trung cấp cùng khối ngành: thời gian đào tạo từ 2,0 đến 3,5 năm;
- + Đối với người đã tốt nghiệp Trung cấp không cùng khối ngành: thời gian đào tạo từ 3,0 đến 4,0 năm.

3.7. *Tổ chức tuyển sinh: điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển*

a) Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển: Có bằng tốt nghiệp Trung cấp

b) Hồ sơ xét tuyển:

Mỗi thí sinh hoàn thành 02 bộ hồ sơ xét tuyển bao gồm:

1. Phiếu đăng ký tham gia học tập (theo mẫu của Trường ĐHKTCN).
2. Sơ yếu lý lịch (theo mẫu của Trường ĐHKTCN) được điền đầy đủ thông tin, dán ảnh và có xác nhận của chính quyền địa phương/cơ quan đang công tác/văn phòng công chứng.
3. Bản sao công chứng văn bằng tốt nghiệp Trung cấp. Bản sao công chứng văn bằng tốt nghiệp THPT đối với đối tượng tốt nghiệp Trung cấp nghề.
4. Bản sao giấy khai sinh.
5. Bản sao Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu.
6. Ảnh thẻ 3x4cm (02 ảnh), mặt sau ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh (không kể ảnh dán trên Sơ yếu lý lịch).

(Tùy từng trường hợp đặc biệt, để có lợi cho người học khi xét phân loại đối tượng có thể yêu cầu nộp bảng điểm Trung cấp).

4. Tuyển sinh liên thông trình độ Cao đẳng lên Đại học

4.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Người đã có bằng tốt nghiệp Cao đẳng;
- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự;
- Đối với công dân nước ngoài, phải có khả năng giao tiếp được bằng ngôn ngữ sử dụng trong chương trình đào tạo (mức B2 theo Khung năng lực tiếng Việt quy định) và đảm bảo các quy định theo quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam hiện hành;
- Các điều kiện dự tuyển khác theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

4.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo kết quả học tập và bằng tốt nghiệp Cao đẳng.

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7580201	Kỹ thuật XD	500	Bằng TN Cao đẳng	200	2342/QĐ-ĐHTN	12/11/2020	Đại học Thái Nguyên	2020
							270/QĐ-ĐHTN	03/02/2023		
2		7510604	Kinh tế CN			50	1096/QĐ-ĐHKTCN	26/05/2021	Trường ĐHKTCN	2021
							268/QĐ-ĐHTN	03/02/2023	Đại học TN	
3		7510601	Quản lý CN			70	1096/QĐ-ĐHKTCN	26/05/2021	Trường ĐHKTCN	2021
							269/QĐ-ĐHTN	03/02/2023	Đại học TN	
4		7220201	Ngôn ngữ Anh			50	4076/QĐ-ĐHTN	20/8/2024	Đại học TN	2024
							2383/QĐ-ĐHKTCN	21/8/2024	Trường ĐHKTCN	

4.5. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Bằng tốt nghiệp Cao đẳng xếp loại từ trung bình trở lên; trong trường hợp số lượng đăng ký nhiều hơn chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường sẽ xét tuyển điểm trung bình toàn khóa từ cao xuống thấp đến khi hết chỉ tiêu tuyển sinh.

4.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường

Thời gian đào tạo của Chương trình ĐTTX căn cứ vào hồ sơ, văn bằng và bảng điểm của người học khi xét tuyển (tính từ ngày có quyết định công nhận trúng tuyển) và hệ đăng ký đào tạo (Cử nhân, Kỹ sư). Cụ thể như sau:

+ Đối với người đã tốt nghiệp Cao đẳng cùng khối ngành: thời gian đào tạo từ 2,0 đến 2,5 năm;

+ Đối với người đã tốt nghiệp Cao đẳng không cùng khối ngành: thời gian đào tạo từ 2,5 đến 3,5 năm.

4.7. *Tổ chức tuyển sinh: điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển*

a) Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển: Có bằng tốt nghiệp Cao đẳng.

b) Hồ sơ xét tuyển:

Mỗi thí sinh hoàn thành 02 bộ hồ sơ xét tuyển bao gồm:

1. Phiếu đăng ký tham gia học tập (theo mẫu của Trường ĐHKTCN).
2. Sơ yếu lý lịch (theo mẫu của Trường ĐHKTCN) được điền đầy đủ thông tin, dán ảnh và có xác nhận của chính quyền địa phương/cơ quan đang công tác/văn phòng công chứng.
3. Bản sao công chứng văn bằng tốt nghiệp Cao đẳng. Bản sao công chứng văn bằng tốt nghiệp THPT đối với đối tượng tốt nghiệp Cao đẳng nghề.
4. Bản sao giấy khai sinh.
5. Bản sao Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu.
6. Ảnh thẻ 3x4cm (02 ảnh), mặt sau ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh (không kê ảnh dán trên Sơ yếu lý lịch).

(Tùy vào từng trường hợp đặc biệt, để có lợi cho người học khi xét phân loại đối tượng có thể yêu cầu nộp bằng điểm Cao đẳng).

5. Tuyển sinh liên thông trình độ Đại học

5.1 Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Người đã có bằng Đại học ngành khác;
- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự;
- Đối với công dân nước ngoài, phải có khả năng giao tiếp được bằng ngôn ngữ sử dụng trong chương trình đào tạo (mức B2 theo Khung năng lực tiếng Việt quy định) và đảm bảo các quy định theo quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam hiện hành;
- Các điều kiện dự tuyển khác theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.2. *Phạm vi tuyển sinh:* Tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

5.3. *Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)*

Xét tuyển theo kết quả học tập và bằng tốt nghiệp Đại học.

5.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7580201	Kỹ thuật XD	500	Bằng TN Đại học	300	2342/QĐ-ĐHTN 270/QĐ-ĐHTN	12/11/2020 03/02/2023	Đại học TN	2020
2		7510604	Kinh tế CN			50	1096/QĐ-ĐHKTCN 268/QĐ-ĐHTN	26/05/2021 03/02/2023	Trường ĐHKTCN Đại học TN	2021
3		7510601	Quản lý CN			100	1096/QĐ-ĐHKTCN 269/QĐ-ĐHTN	26/05/2021 03/02/2023	Trường ĐHKTCN Đại học TN	
4		7220201	Ngôn ngữ Anh			100	4076/QĐ-ĐHTN 2383/QĐ-ĐHKTCN	20/8/2024 21/8/2024	Đại học TN Trường ĐHKTCN	2024

5.5. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Bằng tốt nghiệp Đại học xếp loại từ trung bình trở lên; trong trường hợp số lượng đăng ký nhiều hơn chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường sẽ xét tuyển điểm trung bình toàn khóa từ cao xuống thấp đến khi hết chỉ tiêu tuyển sinh.

5.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường.

Thời gian đào tạo của Chương trình ĐTTX căn cứ vào hồ sơ, văn bằng và bảng điểm của người học khi xét tuyển (tính từ ngày có quyết định công nhận trúng tuyển) và hệ đăng ký đào tạo (Cử nhân, Kỹ sư). Cụ thể như sau:

+ Đối với người đã tốt nghiệp Đại học cùng khối ngành: thời gian đào tạo từ 2,0 đến 2,5 năm;

+ Đối với người đã tốt nghiệp Đại học không cùng khối ngành: thời gian đào tạo từ 2,5 đến 3,0 năm.

5.7. Tổ chức tuyển sinh: điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

a) Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Có bằng tốt nghiệp Đại học.

b) Hồ sơ xét tuyển:

Mỗi thí sinh hoàn thành 02 bộ hồ sơ xét tuyển bao gồm:

1. Phiếu đăng ký tham gia học tập (theo mẫu của Trường ĐHKTCN).
2. Sơ yếu lý lịch (theo mẫu của Trường ĐHKTCN) được điền đầy đủ thông tin, dán ảnh và có xác nhận của chính quyền địa phương/cơ quan đang công tác/văn phòng công chứng.
3. Bản sao công chứng văn bằng tốt nghiệp Đại học.
4. Bản sao giấy khai sinh.
5. Bản sao Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu.
6. Ảnh thẻ 3x4cm (02 ảnh), mặt sau ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh (không kẻ ảnh dán trên Sơ yếu lý lịch).

(Tùy vào từng trường hợp đặc biệt, để có lợi cho người học khi xét phân loại đối tượng có thể yêu cầu nộp bảng điểm Đại học).


VIỆN TRƯỞNG



TS. Nguyễn Minh Cường
(ĐT: 0913.908.999)



HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đỗ Trung Hải